

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3222/TTr-SNN ngày 06/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28/10/2016 và thay thế Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 20/7/2011 của UBND tỉnh.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Các phương án đơn giá cây trồng, vật nuôi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đã được công bố trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì vẫn thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Phòng: KT1;
 - Lưu: VT, SNN, An.
- QD-DG CAY TRONG VAT NUOI

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 537/2016/QĐ-UBND ngày 12/10/2016
của UBND tỉnh Long An)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng để tính bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 5, Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường

1. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản, khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013.

Trong đó, đối với các loại cây kiểng theo nguyên tắc chung là không bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại thực tế do phải di dời, trồng lại. Trường hợp không thể di dời (bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời) thì xem xét bồi thường. Mức bồi thường cây kiểng do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, đề xuất từng trường hợp cụ thể, dựa trên đơn giá thực tế tại thời điểm bồi thường, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Về mật độ cây trồng, vật nuôi:

a) Quy định về mật độ cây trồng:

Mật độ cây trồng theo quy định là mật độ để tính bồi thường. Trường hợp mật độ trồng cao hơn mật độ quy định thì chỉ tính bồi thường theo đúng định mức quy định. Trường hợp mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo số lượng cây thực tế.

Trường hợp trong vườn cây trồng nhiều chủng loại cây, nhiều tầng và có mật độ không đúng theo Phụ lục 01 Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, báo cáo UBND cấp huyện đề xuất phương án giải quyết gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

b) Quy định về mật độ vật nuôi là thủy sản:

Mật độ vật nuôi là thủy sản theo quy định là mật độ để tính bồi thường. Trường hợp mật độ nuôi cao hơn mật độ quy định thì chỉ tính bồi thường theo đúng định mức quy định. Trường hợp mật độ nuôi thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo số lượng thủy sản thực tế.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng: Thực hiện theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Thực hiện theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 4. Phương pháp xác định để tính bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Đối với cây trồng:

a) Đối với cây lâu năm:

- Đối với loại cây lâu năm chỉ thu hoạch một lần thì giá trị hiện có của vườn cây được tính như sau:

+ Trường hợp trồng phân tán: Giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) đơn giá một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường (theo bảng đơn giá cây trồng phân tán quy định tại Phụ lục 01).

+ Trường hợp trồng tập trung: Giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) diện tích vườn cây nhân (x) đơn giá cây trồng/01 m² cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường (theo bảng đơn giá cây trồng tập trung quy định tại Phụ lục 01).

- Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) đơn giá một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường (theo bảng đơn giá quy định tại Phụ lục 01).

b) Đối với cây hàng năm:

Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản:

a) Bồi thường vật nuôi là thủy sản do phải thu hoạch sớm:

- Mức bồi thường bằng (=) 70% giá trị con giống cộng (+) 50% giá trị thức ăn tính đến thời điểm định giá bồi thường.

Trong đó:

- 70% giá trị con giống được tính bằng $(=) 70\% \text{ nhân (x) số lượng thủy sản thả nuôi nhân (x) đơn giá con giống tại thời điểm bồi thường.}$

- 50% giá trị thức ăn được tính bằng $(=) 50\% \text{ nhân (x) số lượng thủy sản thả nuôi nhân (x) tỷ lệ sống nhân (x) trọng lượng bình quân/con tại thời điểm định giá bồi thường nhân (x) hệ số thức ăn (FCR) nhân (x) đơn giá thức ăn tại thời điểm bồi thường.}$

- Tỷ lệ sống là tỷ lệ thủy sản sống sót trên tổng số lượng thủy sản thả nuôi sau một chu kỳ nuôi (theo Phụ lục 02).

- Trọng lượng bình quân/con tại thời điểm định giá bồi thường bằng $(=) \text{ tổng trọng lượng thủy sản tại thời điểm định giá bồi thường chia } (/) \text{ số lượng thủy sản tại thời điểm định giá bồi thường.}$

- Hệ số thức ăn (FCR) là đơn vị đo hiệu quả sử dụng thức ăn của thủy sản (theo Phụ lục 02).

b) Bồi thường đối với trường hợp có thể di chuyển thủy sản nuôi:

- Đối với thủy sản nuôi trong ao đất, ruộng, mương vườn: Bồi thường chi phí bơm tát, di chuyển thủy sản nuôi và thiệt hại do di chuyển gây ra; chi phí cải tạo và đặt cống cấp, thoát nước cho chỗ nuôi mới.

- Đối với thủy sản nuôi trong bể (bể xi măng, bể đất lót bạt): Bồi thường chi phí làm bể mới, chi phí di chuyển thủy sản và thiệt hại do di chuyển gây ra.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

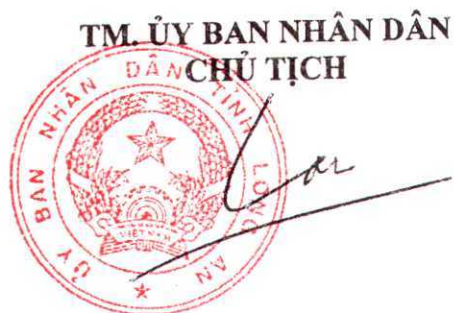
Điều 5. Xử lý trong một số trường hợp đặc biệt

Đối với các loại cây trồng và vật nuôi là thủy sản không có trong Phụ lục 01, 02 thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xem xét đề nghị đơn giá bồi thường tương đương với những cây trồng và vật nuôi là thủy sản có trong Phụ lục hoặc đề xuất mức giá cụ thể đối với từng trường hợp, báo cáo UBND cấp huyện đề xuất phương án giải quyết gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức, cá nhân có đất bị thu hồi phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục 01
Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 57./2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh Long An)

I. CÂY LÂU NĂM

1. Cây ăn trái:

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			Mật độ tối đa
			A	B	C	
1	Dừa	đồng/ cây	1.200.000	550.000	110.000	280 cây/ha
2	Xoài	đồng/ cây	1.100.000	570.000	100.000	500 cây/ha
3	Nhãn, Sapoche	đồng/ cây	500.000	230.000	75.000	400 cây/ha
4	Thanh long ruột đỏ	đồng/ trụ	1.500.000	825.000	150.000	1.400 trụ/ha
5	Thanh long ruột trắng	đồng/ trụ	1.000.000	550.000	125.000	1.250 trụ/ha
6	Me	đồng/ cây	1.000.000	500.000	100.000	700 cây/ha
7	Bưởi	đồng/ cây	1.000.000	500.000	115.000	500 cây/ha
8	Cam, quýt	đồng/ cây	600.000	300.000	60.000	1.800 cây/ha
9	Chanh	đồng/ cây	450.000	250.000	65.000	550 cây/ha
10	Chanh không hạt	đồng/ cây	1.000.000	500.000	100.000	550 cây/ha
11	Hạnh (Tắc)	đồng/ cây	300.000	150.000	40.000	2.000 cây/ha
12	Vú sữa	đồng/ cây	800.000	450.000	100.000	200 cây/ ha
13	Mít	đồng/ cây	1.000.000	550.000	100.000	280 cây/ha
14	Mãng cầu xiêm	đồng/ cây	500.000	300.000	70.000	500 cây/ha
15	Mãng cầu ta	đồng/ cây	200.000	80.000	15.000	2.500 cây/ha
16	Cóc, khế	đồng/ cây	400.000	250.000	75.000	400 cây/ha
17	Ổi	đồng/ cây	240.000	110.000	35.000	1.500 cây/ha
18	Sơ ri	đồng/ cây	500.000	220.000	35.000	800 cây/ha
19	Mận	đồng/ cây	300.000	150.000	35.000	700 cây/ha
20	Táo	đồng/ cây	300.000	150.000	35.000	800 cây/ha
21	Sake	đồng/ cây	500.000	300.000	75.000	280 cây/ha
22	Đu đủ	đồng/ cây	200.000	100.000	25.000	2.000 cây/ha
23	Chuối	đồng/ bụi	160.000	80.000	10.000	2.500 cây/ha
24	Khóm (thơm, dứa)	đồng/ cây	5.000	2.000		
25	Dây gùi tây (chanh dây), dây gấc	đồng/gốc	180.000	60.000		
Ghi chú: Từ STT 1 - 23: - Loại A: Cây tốt, tán lớn, đang trong giai đoạn cho năng suất cao và ổn định. - Loại B: Cây sắp có trái; cây trong thời kỳ già cỗi, thu hoạch kém. - Loại C: Cây mới trồng; cây nhỏ, đang trong thời kỳ phát triển tốt theo đúng thời kỳ sinh trưởng của cây. Từ STT 24 - 25: - Loại A: Đã có trái. - Loại B: Chưa có trái.						

2. Cây lấy gỗ, lá:

a) Trồng tập trung:

STT	Loại cây	Đơn giá (đồng/m ²)	Mật độ tối thiểu (cây/ha)
	Bạch đàn, keo lá trăm (tràm bông vàng), keo tai tượng, tràm cừ:		
1	Dưới 01 mùa (01 năm tuổi)	3.000	- Bạch đàn, keo lá trăm (tràm bông vàng), keo tai tượng: 2.000 cây/ha. - Tràm cừ: 22.000cây/ha.
2	01 mùa (01 năm tuổi)	4.000	
3	02 mùa (02 năm tuổi)	6.000	
4	03 mùa (03 năm tuổi)	7.000	
5	04 mùa (04 năm tuổi)	8.000	
6	05 mùa (05 năm tuổi)	9.000	
7	06 mùa (06 năm tuổi)	10.000	
8	07 mùa (07 năm tuổi) trở lên	11.600	

b) Trồng phân tán:

S T T	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá					Mật độ tối đa (cây/ha)
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E	
1	Sao, dầu, gỗ, xà cừ, cẩm lai, lim, vên vên, chò, giáng hương, huỳnh đường, trai, ô saka.	đồng/cây	800.000	400.000	160.000	80.000	30.000	400
2	Bạch đàn, keo lá trăm (tràm bông vàng), gừa, keo tai tượng, vông, sung, xoan, điệp, bàng, gòn, tràm cừ, sầu đâu, bồ đề, mù u, đước, cây xanh.	đồng/cây	40.000	20.000	8.000	4.000	3.000	- Bạch đàn, keo lá trăm (tràm bông vàng), keo tai tượng: 4.000 - Tràm cừ: 30.000 - Đước: 10.000 - Các cây còn lại: 2.000
3	Mù trôm, gió bầu	đồng/cây	400.000	200.000	80.000	40.000	10.000	400

S T T	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá					Mật độ tối đa (cây/ha)
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E	
4	Các loại cây lấy gỗ còn lại.	đồng/cây	40.000	10.000	4.000	2.000	1.500	2.000
5	Tre Đầm trúc (tre lấy măng)	đồng/bụi	45.000	360.000	720.000	1.170.000	1.500.000	
6	Tre, trái, tầm vong, trúc, trúc lục bình	đồng/bụi	50.000	90.000	180.000	225.000	360.000	
7	Lá dừa nước	đồng/m ²	10.000					

Ghi chú:

Từ STT 1-4:

- + Loại A: đường kính gốc từ 20 cm trở lên.
- + Loại B: đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm.
- + Loại C: đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm.
- + Loại D: đường kính gốc từ 2 cm dưới 10 cm.
- + Loại E: đường kính gốc dưới 2 cm.

STT 5:

- + Loại A: Mới trồng – dưới 1 năm tuổi.
- + Loại B: Từ 1 năm tuổi – dưới 2 năm tuổi.
- + Loại C: Từ 2 năm tuổi – dưới 3 năm tuổi.
- + Loại D: Từ 3 năm tuổi – dưới 4 năm tuổi.
- + Loại E: Từ 4 năm tuổi trở lên.

STT 6:

- + Loại A: Từ 1 đến dưới 3 cây/bụi.
- + Loại B: Từ 3 cây – dưới 10 cây/bụi.
- + Loại C: Từ 10 cây – dưới 30 cây/bụi.
- + Loại D: Từ 30 cây – dưới 50 cây/bụi.
- + Loại E: Từ 50 cây/bụi trở lên.

II. Cây hàng năm:

Stt	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Mía tơ	Loại 1	đồng/m ²	6.000	Từ 5 tháng đến sắp thu hoạch
		Loại 2	đồng/m ²	5.000	Cây dưới 5 tháng
2	Mía gốc	Loại 1	đồng/m ²	6.300	Từ 5 tháng đến sắp thu hoạch
		Loại 2	đồng/m ²	3.500	Cây dưới 5 tháng
3	Lác (cói), bàng		đồng/m ²	10.000	
4	Cỏ dùng trong chăn nuôi		đồng/m ²	5.000	

Phụ lục 02

Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 531/2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016
của UBND tỉnh Long An)*

ST T	Loại thủy sản	Mật độ (con/m ²)	Đơn giá con giống bình quân (đồng/ con)	Hệ số thức ăn (FCR)	Đơn giá thức ăn bình quân (đồng/kg)	Tỷ lệ sống (%)	Thời gian nuôi (tháng)	Cỡ thu hoạch (kg/con)	Năng suất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I Hình thức nuôi: Thâm canh, bán thâm canh									
1	Cá tra	30	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	1,7	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	80	8	1	240 tấn/ha
2	Cá lóc	10 con/m ² hoặc 130 con/m ³		1,5		70	4	0,5	18 kg/m ²
3	Cá sặc rằn	20		4		70	8	0,07	10 tấn/ha
4	Cá rô	15-50		2		70	4	0,08	30 tấn/ha
5	Cá trê	30		1,4		70	4	0,25	3,15-5,25 kg/m ²
II Hình thức nuôi: Quảng canh, quảng canh cải tiến									
6	Cá tai tượng	5-10	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	1,8	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	65	1,5	0,8	3,5-7 kg/m ²
7	Cá bống tượng	2		8		70	10	0,4	5 tấn/ha
8	Cá rô phi, điều hồng, cá hường	4		1,8		70	7	0,5	14 tấn/ha
9	Nuôi ghép đối tượng chính cá tra >= 50% (ghép nuôi cá điều hồng, cá hường,...)	3		1,7		80	8	1	10 tấn/ha
III Thủy đặc sản									
10	Tôm thẻ	80-100	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	1,2	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	80	3	0,012	9 tấn/ha
11	Tôm sú	25		1,5		70	4	0,03	5 tấn/ha
12	Lươn	60		4		60	10	0,3	10kg/m ²
13	Baba	2		10		70	1,5	1,2	16 tấn/ha
14	Ếch	60con/m ² hoặc 80con/m ³		1,8		55	4	0,2	70 tấn/ha (ao) hoặc 13 kg/m ³ (lồng/bè)
15	Tôm càng xanh	10		2,2		50	6	0,03	1,5 tấn/ha